TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THANH MIỆN** **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: **02**/2023/QĐST-HNGĐ	*Thanh Miện, ngày 12 tháng 8 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
SƠ THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ
V/v yêu cầu huỷ kết hôn trái pháp luật và công nhận quan hệ hôn nhân

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH MIỆN, TỈNH HẢI DƯƠNG

Thành phần giải quyết việc dân sự gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên họp: Ông **Lại Anh Vân**.

Thư ký phiên họp: Ông **Nguyễn Văn Hùng** -Thư ký Toà án nhân dân huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương tham gia phiên họp: Bà **Nguyễn Thị Diên** - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương tiến hành mở phiên họp công khai giải quyết việc dân sự thụ lý số: 02/2023/TLST-HNGĐ ngày 31 tháng 7 năm 2023 về việc "Yêu cầu huỷ kết hôn trái pháp luật và công nhận quan hệ hôn nhân" theo Quyết định mở phiên họp sơ thẩm giải quyết việc dân sự số: 02/2023/QĐST-HNGĐ ngày 02 tháng 8 năm 2023, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- Người yêu cầu: **UBND xã L, huyện T, tỉnh H**.

Đại diện theo pháp luật của người yêu cầu: Ông Bùi Văn T – Chức vụ: Chủ tịch UBND xã L, huyện T.

Vắng mặt có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Anh **Vũ Văn T1**, sinh ngày 01/01/1979 và chị **Trần Thị E**, sinh ngày 27/02/1984. Đều cư trú tại: Vĩnh Mộ, xã L, huyện T, tỉnh H.

Vắng mặt có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VIỆC DÂN SỰ:

Qua quá trình kiểm tra, rà soát các tài liệu lưu trữ tại UBND xã L, huyện T, tỉnh H và đề nghị của công dân. UBND xã L phát hiện trường hợp công dân: anh Vũ Văn T1, sinh ngày 01/01/1979 và chị Trần Thị E, sinh ngày 27/02/1984, đều cư trú tại: thôn V, xã L, huyện T, tỉnh H kết hôn ngày **17** tháng **01** năm **2001** là trái pháp luật. Căn cứ các tài liệu, giấy tờ tùy thân của chị Trần Thị E xác định chị E sinh ngày 27/02/1984 nhưng đến ngày 17/01/2001 đã tiến hành đăng ký kết hôn với anh Vũ Văn T1, khi đó chị E còn thiếu **01** tháng **11** ngày mới đủ tuổi kết hôn quy định tại Điều 9 Luật HNGĐ năm 2000. Do khi đến đăng ký kết hôn tại UBND xã L, anh T1 và chị E đã thống nhất tự khai tăng tuổi chị E thành sinh ngày 15/01/1983, đồng thời việc kiểm tra lý lịch của cán bộ tư pháp thời điểm đó còn nể nang và chưa chính xác nên đã tiến hành đăng ký kết hôn cho anh T1 và chị E và ghi trong giấy chứng nhận kết hôn thể hiện anh Vũ Văn T1, sinh ngày 01/01/1979 và chị Trần Thị E, sinh ngày 15/01/1983. Vì vậy, việc kết hôn của anh T1, chị E là trái pháp luật nên UBND xã L đề nghị Tòa án nhân dân

huyện Thanh Miện hủy việc kết hôn trái pháp luật đối với vợ chồng anh T1, chị E.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh T1, chị E trình bày: Anh chị được tự do, tự nguyện tìm hiểu và tiến hành đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện T, tỉnh H. Tại thời điểm đăng ký kết hôn (*ngày **17/01/2001***), chị E chưa đủ tuổi đăng ký kết hôn nên anh chị đã tự khai chị E sinh ngày 15/01/1983 để có thể đủ tuổi đăng ký kết hôn theo quy định. Vì nguyện vọng và mong muốn của gia đình để có thể đăng ký kết hôn được hợp pháp nên vợ chồng anh chị mới khai báo với cán bộ đăng ký kết hôn của UBND xã L như vậy để vợ chồng anh chị có thể đăng ký kết hôn. Sau đó, UBND xã L đã tiến hành đăng ký kết hôn cho vợ chồng anh chị và thể hiện tại Chứng nhận kết hôn ghi anh Vũ Văn T1, sinh ngày 01/01/1979 và chị Trần Thị E, sinh ngày 15/01/1983. Tuy nhiên, sau khi kết hôn cho đến nay, vợ chồng anh chị về tổ chức cuộc sống chung hạnh phúc, không có mâu thuẫn gì và đã sinh được 03 con chung. Vì vậy, vợ chồng anh chị cùng thống nhất đề nghị Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương công nhận quan hệ hôn nhân của vợ chồng anh chị kể từ thời điểm anh chị đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật.

Tại biên bản xác minh với ông Phạm Văn L1 và ông Tạ Quốc T2 – Nguyên Phó Chủ tịch và cán bộ tư pháp UBND xã L thời điểm năm 2001 là những người trực tiếp đăng ký kết hôn cho anh T1, chị E thừa nhận do việc kiểm tra giấy tờ tùy thân không kỹ và tin tưởng theo lời khai của anh T1, chị E nên đã tiến hành đăng ký kết hôn cho anh chị vào ngày 17/01/2001.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Miện tham gia phiên họp phát biểu ý kiến về việc giải quyết việc dân sự: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp và thư ký phiên họp kể từ khi thụ lý vụ việc dân sự cho đến trước thời điểm Thẩm phán ra quyết định giải quyết việc dân sự là đúng quy định của pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý việc dân sự cho đến trước thời điểm Thẩm phán ra quyết định giải quyết việc dân sự là đúng quy định. Đề nghị Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện áp dụng: Khoản 6 Điều 3, Điều 8, 10, 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 370, 371 Bộ luật Tố tụng dân sự; Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân Tối Cao, Viện Kiểm sát nhân dân Tối Cao, Bộ Tư Pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình; Luật phí và lệ phí số 97 của Quốc hội; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

+ Không chấp nhận yêu cầu của UBND xã L, huyện T, tỉnh H.

+ Công nhận quan hệ hôn nhân giữa anh **Vũ Văn T1**, sinh ngày 01/01/1979 và chị **Trần Thị E**, sinh ngày 27/02/1984; đều cư trú tại: Vĩnh Mộ, xã L, huyện T, tỉnh H kể từ thời điểm đủ điều kiện kết hôn là ngày **27/02/2002**.

+ Về lệ phí: Anh Vũ Văn T1 và chị Trần Thị E phải chịu 300.000 đồng lệ phí giải quyết việc dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ việc dân sự được thẩm tra tại phiên họp; Ý kiến của các đương sự và đại diện Viện kiểm sát tại phiên họp, Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Anh Vũ Văn T1 và chị Trần Thị E đều có cư trú tại thôn V, xã L, huyện T, tỉnh H. UBND xã L qua kiểm tra, rà soát đã

phát hiện trường hợp anh T1, chị E kết hôn trái pháp luật nên đề nghị Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện hủy việc kết hôn trái pháp luật, đồng thời trong quá trình giải quyết anh T1, chị E đề nghị Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện công nhận quan hệ hôn nhân kể từ thời điểm đủ điều kiện kết hôn. Căn cứ Điều 10, Điều 11 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Khoản 1 Điều 29, điểm b khoản 2 điều 35, điểm g khoản 2 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, việc Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện thụ lý vụ việc dân sự là đúng thẩm quyền.

[2] Về tố tụng: Người yêu cầu là UBND xã L; người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là anh T1, chị E đều vắng mặt nhưng đã có đơn đề nghị vắng mặt tại phiên họp là phù hợp với quy định tại khoản 2, 3 Điều 367 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án sẽ tiến hành mở phiên họp vắng mặt các đương sự.

[3] Về nội dung :

- Xét yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật của UBND xã L, huyện T, tỉnh H thì thấy:

Căn cứ theo các giấy tờ, tài liệu gồm: Căn cước công dân, giấy khai sinh, học bạ THCS của chị Trần Thị E xác định chị Trần Thị E sinh ngày 27/02/1984 nhưng đến ngày 17/01/2001 đã tiến hành đăng ký kết hôn với anh Vũ Văn T1, khi đó chị E chưa đủ tuổi kết hôn quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000. Vì chị E chưa đủ tuổi đăng ký kết hôn nên anh T1 và chị E đã thống nhất tự khai tăng tuổi chị E thành sinh ngày 15/01/1983 để có thể đủ tuổi đăng ký kết hôn. Bên cạnh đó, do sơ suất trong việc kiểm tra lý lịch công dân nên cán bộ đăng ký kết hôn thời điểm đó nên đã tiến hành đăng ký kết hôn cho anh T1 và chị E, thể hiện tại Giấy chứng nhận kết hôn số 02, ngày 17/01/2001, ghi họ tên chồng là Vũ Văn T1, sinh ngày 01/01/1979 và họ tên vợ là Trần Thị E, sinh ngày 15/01/1983. Việc kết hôn đó đã vi phạm vào Điều 9 Luật HNGĐ năm 2000 và là kết hôn trái pháp luật. Do vậy UBND xã L có đơn yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật là đúng theo quy định tại khoản 6 Điều 3, Điều 8, 10, 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Tuy nhiên, sau khi kết hôn anh T1 và chị E đã chung sống hạnh phúc, không có mâu thuẫn gì và sinh được 03 con chung. Quá trình giải quyết vụ việc, vợ chồng anh chị đều thống nhất yêu cầu Tòa án công nhận quan hệ hôn nhân cho anh chị kể từ thời điểm đủ điều kiện theo quy định của pháp luật. Yêu cầu công nhận hôn nhân là hoàn toàn tự nguyện và hợp pháp theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; điểm a khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân Tối Cao, Viện Kiểm sát nhân dân Tối Cao, Bộ Tư Pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình;

Do đó, không cần hủy việc kết hôn trái pháp luật mà công nhận quan hệ hôn nhân giữa anh Vũ Văn T1 và chị Trần Thị E kể từ thời điểm anh chị đủ điều kiện kết hôn là ngày **27/02/2002** là phù hợp với quy định của pháp luật.

[4] Về lệ phí giải quyết việc dân sự:

- UBND xã L, huyện T, tỉnh H không phải chịu lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự;

- Anh Vũ Văn T1 và chị Trần Thị E có đơn yêu cầu công nhận quan hệ hôn nhân kể từ thời điểm đủ điều kiện kết hôn nên phải chịu lệ phí giải quyết việc dân sự là phù hợp với quy định của pháp luật.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 6 Điều 3, Điều 8, 10, 11 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điểm a khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình; Các Điều 149, 367, 370, 371 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2016; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu của UBND xã L, huyện T, tỉnh H về việc yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật của anh Vũ Văn T1 và chị Trần Thị E.

Chấp nhận yêu cầu công nhận quan hệ hôn nhân của anh Vũ Văn T1 và chị Trần Thị E.

2. Công nhận quan hệ hôn nhân giữa anh **Vũ Văn T1**, sinh ngày 01/01/1979 và chị **Trần Thị E**, sinh ngày 27/02/1984; Nơi cư trú đều ở: Thôn V, xã L, huyện T, tỉnh H kể từ thời điểm hai bên đủ điều kiện kết hôn (*Kể từ ngày **27** tháng **02** năm **2002***).

3. Về lệ phí:

- UBND xã L, huyện T, tỉnh H không phải chịu lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự.

- Anh Vũ Văn T1 và chị Trần Thị E phải chịu lệ phí giải quyết việc dân sự là 300.000 đồng, được đối trừ vào tiền tạm ứng lệ phí anh T1, chị E đã nộp theo biên lai số: AA/2022/0001372 ngày 31/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương.

4. Quyền kháng cáo: UBND xã L; Anh T1, chị E có quyền kháng cáo Quyết định trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được Quyết định hoặc Quyết định được niêm yết; Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp có quyền kháng nghị trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày ra Quyết định; Viện kiểm sát nhân dân cấp trên trực tiếp có quyền kháng nghị trong hạn 15 ngày kể từ ngày ra Quyết định.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Thanh Miện;
- UBND xã L;
- Chi Cục THADS huyện Thanh Miện;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ việc dân sự.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN HỌP

Lại Anh Vân